TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DANH MỤC

CÁC CƠ QUAN
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Hà Nội – 1982

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

DANH MỤC

CÁC CƠ QUAN
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Hà Nội – 1982

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP
Vn 584/85

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
Số : 227/TCTK-PPCĐ

Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 8 tháng 5 năm 1982

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

– Căn cứ nghị định số 72-CP, ngày 5-4-1974 của Hội đồng Chính phủ ban hành điều lệ về tổ chức và hoạt động của Tổng cục Thống kê.

– Căn cứ vào các quyết định của Quốc hội, Hội Đồng Bộ trưởng về việc giải thể và thành lập mới các cơ quan trung ương, các đơn vị hành chính từ huyện (quận) trở lên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. – Nay điều chỉnh lại danh mục : « Các cơ quan trung ương », « Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương », « Các ty, sở và cấp tương đương do tỉnh, thành phố quản lý » do Tổng cục Thống kê ban hành theo quyết định số 570TCTK/QĐ, ngày 22-10-1976 ;

Điều chỉnh lại danh mục « các thành phố, thị xã, thị trấn, huyện (quận) trực thuộc địa phương » do Tổng cục Thống kê ban hành theo quyết định số 755 TCTK/PPCĐ, ngày 6-12-1977. (Có các danh mục kèm theo)

Điều 2. – Các danh mục nói trên được sử dụng từ ngày ký quyết định.

Điều 3. – Các đồng chí Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng... và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. – Vụ trưởng Vụ Hạch toán thống nhất và phương pháp chế độ Tổng cục Thống kê căn cứ quyết định này giúp Tổng cục Thống kê hướng dẫn cụ thể về mặt nghiệp vụ cho các cấp ở trung ương và địa phương.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

HOÀNG TRỈNH

DANH MỤC CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Điều chỉnh theo quyết định số 227-TCTK/PPCĐ ngày 8-5-1982)

Số thứ tự	Mã số	Tên cơ quan
1	01	Ủy ban Kế hoạch Nhà nước
2	02	Tổng cục Thống kê
3	03	Bộ Tài chính
4	04	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
5	05	Ủy ban Vật giá Nhà nước
6	07	Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước
7	09	Bộ Lao động
8	10	Hội đồng Trọng tài kinh tế Nhà nước
9	11	Bộ Điện lực
10	12	Bộ Mỏ và Than
11	14	Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt
12	15	Bộ Cơ khí và Luyện kim
13	17	Tổng cục Hóa chất
14	18	Bộ Công nghiệp nhẹ
15	19	Bộ Công nghiệp thực phẩm
16	20	Bộ Thủy sản
17	21	Bộ Lương thực
18	22	Ban Liên hiệp hợp tác xã, thủ công nghiệp trung ương
19	23	Bộ Xây dựng
20	24	Cục Tổ chức điều động lao động và dân cư
21	25	Bộ Nông nghiệp
22	26	Tổng cục Quản lý ruộng đất
23	27	Bộ Thủy lợi
24	28	Bộ Lâm nghiệp
25	29	Tổng cục Cao su
26	30	Bộ Nội thương
27	32	Bộ Ngoại thương
28	33	Bộ Vật tư
29	34	Bộ Giao thông vận tải
30	37	Tổng cục Hàng không dân dụng

Số thứ tự	ố	Tên cơ quan
31	38	Tổng cục Bưu điện
32	39	Tổng cục du lịch
33	40	Cục Chuyên gia
34	41	Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước
35	42	Viện Khoa học Việt Nam
36	44	Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam
37	45	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế
38	46	Tổng cục Khí tượng, thủy văn
39	47	Tổng cục Địa chất
40	48	Cục Đo đạc và bản đồ nhà nước
41	52	Bộ Giáo dục
42	53	Bộ đại học và Trung học chuyên nghiệp
43	54	Bộ Văn hóa và Thông tin
44	55	Thông tấn xã Việt Nam
45	56	Tổng cục Dạy nghề
46	57	Ủy ban Phát thanh và Truyền hình Việt Nam
47	58	Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài
48	59	Bộ Y tế
49	60	Bộ Thương binh và Xã hội
50	61	Ủy ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em
51	62	Tổng cục Thể dục thể thao
52	63	Văn phòng Hội đồng Nhà nước và Quốc hội
53	64	Ủy ban Unescô của Việt Nam
54	66	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
55	67	Tòa án nhân dân tối cao
56	68	Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng
57	69	Bộ Quốc phòng
58	70	Bộ Nội vụ
59	71	Bộ Ngoại giao
60	72	Ủy ban Dân tộc của Chính phủ
61	73	Ủy ban Thanh tra của Chính phủ
62	74	Bộ Tư pháp
63	80	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam
64	81	Trung ương Đảng Dân chủ Việt Nam
65	82	Trung ương Đảng Xã hội Việt Nam

Số thứ tự	Mã số	Tên cơ quan
66	83	Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
67	84	Tổng Công đoàn Việt Nam
68	85	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
69	87	Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
70	88	Hội Nhà báo Việt Nam
71	89	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam
72	90	Hội Y học Việt Nam
73	91	Hội Y học dân tộc Việt Nam
74	92	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam
75	93	Hội Luật gia Việt Nam
76	94	Hội Người mù Việt Nam
77	95	Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam
78	96	Ủy ban Giáo hội phật giáo Việt Nam
79	97	Ủy ban Liên lạc Công giáo toàn quốc

DANH MỤC CÁC TY, SỞ VÀ CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG DO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

(Điều chỉnh theo quyết định số 227/TCTK-PPCĐ ngày 8-5-1982)

Số thứ tự	Mã số	Tên cơ quan
1	01	Ủy ban Kế hoạch
2	02	Chi cục Thống kê
3	03	Ty (Sở) Tài chính
4	04	Chi nhánh Ngân hàng
5	05	Chi hàng Kiến thiết
6	08	Ủy ban Vật giá
7	09	Ty (Sở) Lao động
8	10	Hội đồng Trọng tài kinh tế
9	11	Ty (Sở) Công nghiệp
10	12	Sở Điện lực
11	16	Chi cục Muối
12	17	Ty Thủy (hải) sản
13	22	Ban Liên hiệp HTX thủ công nghiệp
14	23	Ty (sở) Xây dựng
15	24	Sở Quản lý nhà đất
16	25	Ty (Sở) Nông nghiệp
17	26	Ban Kinh tế mới
18	27	Chi cục Điều động lao động
19	29	Chi cục Dâu, Tơ, Tằm
20	31	Ty (sở) Lương thực
21	33	Ty (sở) Thủy lợi
22	34	Ty Lâm nghiệp
23	35	Chi cục Kiểm lâm nhân dân
24	36	Ty (sở) Thương nghiệp
25	37	Ban Quản lý HTX mua bán

Số thứ tự	Mã số	Tên cơ quan
26	38	Sở Ăn uống phục vụ
27	39	Công Ty Du lịch
28	40	Ban Quản lý thị trường
29	41	Công Ty Liên hiệp xuất nhập khẩu ngoại thương
30	42	Ty (Sở) Giao thông vận tải
31	45	Ty (sở) Bưu điện
32	46	Ủy ban Khoa học – Kỹ thuật
33	47	Đài Khí tượng, Thủy văn
34	48	Ty (sở) Giáo dục
35	49	Ty (sở) Văn hóa, Thông tin
36	50	Đài Phát thanh và Truyền hình
37	52	Ty (sở) Y tế
38	53	Ty (sở) Thương binh Xã hội
39	54	Ủy ban Bảo vệ bà mẹ và trẻ em
40	55	Ty (sở) Thể dục, thể thao
41	57	Viện Kiểm sát nhân dân
42	58	Tòa án nhân dân
43	59	Ủy ban nhân dân
44	60	Bộ Chỉ huy quân sự
45	61	Ty (sở) Công an
46	62	Ban Dân tộc
47	63	Ban Thanh tra
48	64	Ban (ty) Pháp chế
49	70	Tỉnh (thành) Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam
50	71	Ủy ban Mặt trận tổ quốc
51	72	Liên hiệp Công đoàn
52	73	Tỉnh (thành) Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
53	75	Tỉnh (thành) Hội liên hiệp phụ nữ
54	76	Hội đồng Nông dân tập thể
55	81	Thành Đảng bộ Đảng Dân chủ Việt Nam
56	82	Thành Đảng bộ Đảng Xã hội Việt Nam
57	88	Hội Nhà báo
58	89	Hội Chữ thập đỏ
59	90	Hội Y học dân tộc
60	92	Hội Liên hiệp Văn học – Nghệ thuật
61	96	Hội Phật giáo
62	97	Ban Liên lạc công giáo

DANH MỤC CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Điều chỉnh theo quyết định số 227/TCTK-PPCĐ, ngày 8-5-1982)

Số thứ tự	Mã số	Tên cơ quan
1	01	Thành phố Hà Nội
2	02	Thành phố Hồ Chí Minh
3	03	Thành phố Hải Phòng
4	10	Tỉnh Cao Bằng
5	11	» Hà Tuyên
6	12	» Lạng Sơn
7	13	» Lai Châu
8	14	» Hoàng Liên Sơn
9	15	» Bắc Thái
10	16	» Sơn La
11	17	» Vĩnh Phú
12	18	» Hà Bắc
13	19	» Quảng Ninh
14	20	» Hà Sơn Bình
15	21	» Hải Hưng
16	22	» Thái Bình
17	23	» Hà Nam Ninh
18	24	» Thanh Hóa
19	25	» Nghệ Tĩnh
20	26	» Bình Trị Thiên
21	27	» Quảng Nam — Đà Nẵng
22	28	» Nghĩa Bình
23	29	» Phú Khánh
24	30	» Thuận Hải
25	31	» Gia Lai – Kon Tum
26	32	» Đắc Lắc

Số thứ tự	Mã số	Tên cơ quan
27	33	Tỉnh Lâm Đồng
28	34	» Sông Bé
29	35	» Tây Ninh
30	36	» Đồng Nai
31	37	» Long An
32	38	» Đồng Tháp
33	39	» An Giang
34	40	» Tiền Giang
35	41	» Bến Tre
36	42	» Cửu Long
37	43	» Hậu Giang
38	44	» Kiên Giang
39	45	» Minh Hải
40	46	Đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo

DANH MỤC CÁC THÀNH PHỐ, THỊ XÃ, HUYỆN (QUẬN) TRỰC THUỘC ĐỊA PHƯƠNG

(Điều chỉnh theo quyết định số 227/TCTK-PPCĐ ngày 8-5-1982 của Tổng cục Thống kê)

01. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(4 quận, 1 thị xã, 11 huyện)

01 01	Quận Ba Đình
01 02	Quận Hoàn Kiếm
01 03	Quận Hai Bà Trưng
01 04	Quận Đống Đa
01 05	Huyện Đông Anh
01 06	Huyện Gia Lâm
01 07	Huyện Từ Liêm
01 08	Huyện Thanh Trì
01 09	Thị xã Sơn Tây
01 10	Huyện Ba Vì
01 11	Huyện Mê Linh
01 12	Huyện Sóc Sơn
01 13	Huyện Phúc Thọ
01 14	Huyện Đan Phượng
01 15	Huyện Thạch Thất
01 16	Huyện Hoài Đức

02. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(12 quận, 6 huyện)

02 01	Quận Một
02 02	Quận Ba

02 03	Quận Bốn
02 04	Quận Năm
02 05	Quận Sáu
02 06	Quận Tám
02 07	Quận Mười
02 08	Quận Mười một
02 09	Quận Gò Vấp
02 10	Quận Tân Bình
02 11	Quận Bình Thạnh
02 12	Quận Phú Nhuận
02 13	Huyện Củ Chi
02 14	Huyện Hóc Môn
02 15	Huyện Thủ Đức
02 16	Huyện Bình Chánh
02 17	Huyện Nhà Bè
02 18	Huyện Duyên Hải

03. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(3 quận, 7 huyện)

03 01	Quận Hồng Bàng
03 02	Quận Lê Chân
03 03	Quận Ngô Quyền
03 04	Huyện Kiến An
03 05	Huyện Đồ Sơn
03 06	Huyện Thủy Nguyên
03 07	Huyện An Hải
03 09	Huyện Tiên Lãng
03 10	Huyện Vĩnh Bảo
03 11	Huyện Cát Hải

10. TỈNH CAO BẰNG

(1 thị xã, 12 huyện)

10 01	Thị xã Cao Bằng
10 04	Huyện Bảo Lạc
10 05	Huyện Thông Nông
10 06	Huyện Hà Quảng
10 07	Huyện Trà Lĩnh
10 08	Huyện Trùng Khánh
10 09	Huyện Nguyên Bình
10 10	Huyện Hòa An
10 11	Huyện Quảng Hòa
10 12	Huyện Thạch An
10 13	Huyện Hạ Lang
10 14	Huyện Ngân Sơn
10 15	Huyện Chợ Rã

11. TỈNH HÀ TUYÊN

(2 thị xã, 13 huyện)

11 01	Thị xã Hà Giang
11 02	Thị xã Tuyên Quang
11 03	Huyện Đồng Văn
11 04	Huyện Mèo Vạc
11 05	Huyện Yên Minh
11 06	Huyện Quản Bạ
11 07	Huyện Vị Xuyên
11 08	Huyện Xín Mần
11 09	Huyện Hoàng Su Phì
11 10	Huyện Bắc Quang
11 11	Huyện Na Hang
11 12	Huyện Chiêm Hóa

11 13	Huyện Hàm Yên
11 14	Huyện Yên Sơn
11 15	Huyện Sơn Dương

12. TỈNH LẠNG SƠN

(1 thị xã, 10 huyện)

12 02	Thị xã Lạng Sơn
12 13	Huyện Tràng Định
12 14	Huyện Bình Gia
12 15	Huyện Văn Lãng
12 16	Huyện Bắc Sơn
12 17	Huyện Văn Quán
12 18	Huyện Cao Lộc
12 19	Huyện Lộc Bình
12 20	Huyện Chi Lăng
12 21	Huyện Hữu Lũng
12 22	Huyện Đình Lập

13. TỈNH LAI CHÂU

(1 thị xã, 7 huyện)

13 01	Thị xã Lai Châu
13 02	Huyện Mường Tè
13 03	Huyện Phong Thổ
13 04	Huyện Sìn Hồ
13 05	Huyện Mường Lay
13 06	Huyện Tủa Chùa
13 07	Huyện Tuần Giáo
13 08	Huyện Điện Biên

14. TỈNH HOÀNG LIÊN SƠN

(2 thị xã, 15 huyện)

14 01	Thị xã Lào Cai
14 03	Thị xã Yên Bái
14 05	Huyện Bát Xát
14 06	Huyện Mường Khương
14 08	Huyện Bắc Hà
14 09	Huyện Sa Pa
14 10	Huyện Bảo Thắng
14 11	Huyện Bảo Yên
14 12	Huyện Than Uyên
14 13	Huyện Văn Bàn
14 14	Huyện Lục Yên
14 15	Huyện Văn Yên
14 16	Huyện Mù Cang Chải
14 17	Huyện Yên Bình
14 18	Huyện Trấn Yên
14 19	Huyện Văn Chấn
14 20	Huyện Trạm Tấu

15. TỈNH BẮC THÁI

(1 thành phố, 10 huyện)

15 01	Thành phố Thái Nguyên
15 04	Huyện Chợ Đồn
15 05	Huyện Bạch Thông
15 06	Huyện Na Rì
15 07	Huyện Định Hóa
15 08	Huyện Phú Lương
15 09	Huyện Võ Nhai
15 10	Huyện Đại Từ

15 11 Huyện Đồng Hỷ
15 12 Huyện Phú Bình
15 13 Huyện Phổ Yên

16. TỈNH SƠN LA

(1 thị xã, 9 huyện)

16 01 Thị xã Sơn La
16 02 Huyện Quỳnh Nhai
16 03 Huyện Thuận Châu
16 04 Huyện Mường La
16 05 Huyện Sông Mã
16 06 Huyện Mai Sơn
16 07 Huyện Bắc Yên
16 08 Huyện Yên Châu
16 09 Huyện Phù Yên
16 10 Huyện Mộc Châu

17. TỈNH VĨNH PHÚ

(1 thành phố, 2 thị xã, 10 huyện)

17 01 Thành phố Việt Trì
17 02 Thị xã Phú Thọ
17 03 Thị xã Vĩnh Yên
17 04 Huyện Đoan Hùng
17 05 Huyện Sông Thao
17 06 Huyện Phong Châu
17 07 Huyện Tam Đảo
17 08 Huyện Thanh Hòa
17 09 Huyện Yên Lập
17 10 Huyện Tam Thanh

17 11 Huyện Vĩnh Lạc
17 12 Huyện Thanh Sơn
17 13 Huyện Lập Thạch

18. TỈNH HÀ BẮC

(2 thị xã, 14 huyện)

18 01 Thị xã Bắc Giang
18 02 Thị xã Bắc Ninh
18 03 Huyện Yên Thế
18 04 Huyện Lục Ngạn
18 05 Huyện Hiệp Hòa
18 06 Huyện Tân Yên
18 07 Huyện Lạng Giang
18 08 Huyện Việt Yên
18 09 Huyện Sơn Động
18 10 Huyện Lục Nam
18 11 Huyện Yên Phong
18 12 Huyện Yên Dũng
18 13 Huyện Tiên Sơn
18 14 Huyện Quế Võ
18 15 Huyện Thuận Thành
18 16 Huyện Gia Lương

19. TỈNH QUẢNG NINH

(3 thị xã, 9 huyện)

19 01 Thị xã Hòn Gai
19 02 Thị xã Cẩm Phả
19 03 Thị xã Uông Bí

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP
Vn 584/85

19 05	Huyện Bình Liêu
19 06	Huyện Quảng Hà
19 07	Huyện Hải Ninh
19 08	Huyện Tiên Yên
19 09	Huyện Ba Chẽ
19 10	Huyện Đông Triều
19 11	Huyện Yên Hưng
19 12	Huyện Hoành Bồ
19 13	Huyện Cẩm Phả

20. TỈNH HÀ SƠN BÌNH

(2 thị xã, 16 huyện)

20 01	Thị xã Hà Đông
20 03	Thị xã Hòa Bình
20 07	Huyện Đà Bắc
20 09	Huyện Quốc Oai
20 11	Huyện Kỳ Sơn
20 12	Huyện Lương Sơn
20 13	Huyện Chương Mỹ
20 14	Huyện Thanh Oai
20 15	Huyện Thường Tín
20 16	Huyện Mai Châu
20 17	Huyện Tân Lạc
20 18	Huyện Kim Bôi
20 19	Huyện Mỹ Đức
20 20	Huyện Ứng Hòa
20 21	Huyện Phú Xuyên
20 22	Huyện Lạc Sơn
20 23	Huyện Lạc Thủy
20 24	Huyện Yên Thủy

21. TỈNH HẢI HƯNG

(2 thị xã, 10 huyện)

21 01	Thị xã Hải Dương
21 02	Thị xã Hưng Yên
21 03	Huyện Chí Linh
21 04	Huyện Nam Thanh
21 05	Huyện Kim Môn
21 06	Huyện Mỹ Văn
21 09	Huyện Cẩm Bình
21 10	Huyện Tứ Lộc
21 11	Huyện Châu Giang
21 12	Huyện Kim Thi
21 13	Huyện Ninh Thanh
21 14	Huyện Phù Tiên

22. TỈNH THÁI BÌNH

(1 thị xã, 7 huyện)

22 01	Thị xã Thái Bình
22 02	Huyện Quỳnh Phụ
22 03	Huyện Hưng Hà
22 04	Huyện Đông Hưng
22 05	Huyện Thái Thụy
22 06	Huyện Vũ Thư
22 07	Huyện Kiến Xương
22 08	Huyện Tiền Hải

23. TỈNH HÀ NAM NINH

(1 thành phố, 2 thị xã, 16 huyện)

23 01	Thành phố Nam Định
23 02	Huyện Duy Tiên

23 03	Huyện Kim Bảng
23 04	Huyện Lý Nhân
23 05	Huyện Bình Lục
23 06	Huyện Vụ Bản
23 07	Huyện Hoàng Long
23 08	Huyện Ý Yên
23 09	Huyện Nam Ninh
23 10	Huyện Xuân Thủy
23 11	Huyện Hoa Lư
23 12	Huyện Nghĩa Hưng
23 13	Huyện Tam Điệp
23 14	Huyện Hải Hậu
23 15	Huyện Kim Sơn
23 16	Huyện Gia Viễn
23 17	Huyện Thanh Liêm
23 18	Thị xã Hà Nam
23 19	Thị xã Ninh Bình

24. TỈNH THANH HÓA

(1 thị xã, 17 huyện)

24 01	Thị xã Thanh Hóa
24 04	Huyện Quan Hóa
24 05	Huyện Bá Thước
24 06	Huyện Cẩm Thủy
24 07	Huyện Vĩnh Thạch
24 08	Huyện Trung Sơn
24 09	Huyện Lương Ngọc
24 10	Huyện Thọ Xuân
24 11	Huyện Thiệu Yên
24 12	Huyện Hậu Lộc
24 13	Huyện Thường Xuân

24 14 Huyện Triệu Sơn
24 15 Huyện Đông Thiệu
24 16 Huyện Hoàng Hóa
24 17 Huyện Quảng Xương
24 18 Huyện Như Xuân
24 19 Huyện Nông Cống
24 20 Huyện Tĩnh Gia

25. TỈNH NGHỆ TĨNH

(1 thành phố, 1 thị xã, 25 huyện)

25 01 Thành phố Vinh
25 02 Thị xã Hà Tĩnh
25 03 Huyện Quế Phong
25 04 Huyện Kỳ Sơn
25 05 Huyện Tương Dương
25 06 Huyện Qùy Châu
25 07 Huyện Qùy Hợp
25 08 Huyện Nghĩa Đàn
25 09 Huyện Quỳnh Lưu
25 10 Huyện Con Cuông
25 11 Huyện Anh Sơn
25 12 Huyện Tân Kỳ
25 13 Huyện Đô Lương
25 14 Huyện Yên Thành
25 15 Huyện Diễn Châu
25 16 Huyện Nghi Lộc
25 17 Huyện Thanh Chương
25 18 Huyện Nam Đàn
25 19 Huyện Hưng Nguyên
25 20 Huyện Nghi Xuân
25 21 Huyện Hương Sơn

25 22 Huyện Đức Thọ
25 23 Huyện Can Lộc
25 24 Huyện Hương Khê
25 25 Huyện Thạch Hà
25 26 Huyện Cẩm Xuyên
25 27 Huyện Kỳ Anh

26. TỈNH BÌNH TRỊ THIÊN

(1 thành phố, 2 thị xã, 11 huyện)

26 01 Thành phố Huế
26 02 Thị xã Đồng Hới
26 03 Thị xã Đông Hà
26 04 Huyện Tuyên Hóa
26 05 Huyện Quảng Trạch
26 06 Huyện Lệ Ninh
26 07 Huyện Bến Hải
26 08 Huyện Triệu Hải
26 09 Huyện Hương Hóa
26 10 Huyện Hương Điền
26 11 Huyện Hương Phú
26 12 Huyện Phú Lộc
26 13 Huyện A Lưới
26 14 Huyện Bố Trạch

27. TỈNH QUẢNG NAM – ĐÀ NẴNG

(1 thành phố, 1 thị xã, 12 huyện)

27 01 Thành phố Đà Nẵng
27 04 Thị xã Hội An
27 05 Huyện Hòa Vang

27 06	Huyện Hiên
27 07	Huyện Đại Lộc
27 08	Huyện Điện Bàn
27 09	Huyện Duy Xuyên
27 10	Huyện Giằng
27 11	Huyện Quế Sơn
27 12	Huyện Thăng Bình
27 13	Huyện Phước Sơn
27 14	Huyện Tiên Phước
27 15	Huyện Tam Kỳ
72 16	Huyện Trà My

28. TỈNH NGHĨA BÌNH

(2 thị xã, 20 huyện)

28 01	Thị xã Qui Nhơn
28 02	Huyện Bình Sơn
28 03	Huyện Trà Bồng
28 04	Huyện Sơn Tịnh
28 05	Huyện Sơn Hà
28 06	Thị xã Quảng Ngãi
28 07	Huyện Nghĩa Hành
28 08	Huyện Mộ Đức
28 09	Huyện Ba Tơ
28 10	Huyện Đức Phổ
28 11	Huyện Hoài Ân
28 12	Huyện Hoài Nhơn
28 13	Huyện Tây Sơn
28 14	Huyện Phù Mỹ
28 15	Huyện Phù Cát
28 16	Huyện An Nhơn
28 17	Huyện Tư Nghĩa

28 18 Huyện Minh Long
28 19 Huyện Vĩnh Thạnh
28 20 Huyện Tuy Phước
28 21 Huyện Vân Canh
28 22 Huyện An Lão

29. TỈNH PHÚ KHÁNH

(1 thị xã, 1 thành phố, 8 huyện)

29 01 Thành phố Nha Trang
29 02 Thị xã Tuy Hòa
29 03 Huyện Tây Sơn
29 04 Huyện Tuy Hòa
29 05 Huyện Đồng Xuân
29 06 Huyện Diên Khánh
29 07 Huyện Cam Ranh
29 08 Huyện Tuy An
29 09 Huyện Ninh Hòa
29 10 Huyện Vạn Ninh

30. TỈNH THUẬN HẢI

(2 thị xã, 8 huyện)

30 01 Thị xã Phan Thiết
30 02 Thị xã Phan Rang — Tháp Chàm
30 03 Huyện Ninh Hải
30 04 Huyện Bắc Bình
30 05 Huyện Đức Linh
30 06 Huyện Hàm Thuận
30 07 Huyện Hàm Tân

30 08	Huyện Phú Qúi
30 09	Huyện Ninh Sơn
30 10	Huyện Ninh Phước

31. TỈNH GIA LAI — KON TUM

(2 thị xã, 11 huyện)

31 01	Thị xã Plây Cu
31 02	Thị xã Kon Tum
31 03	Huyện Kon Plông
31 04	Huyện Đắc Tô
31 05	Huyện Đa Kglây
31 06	Huyện An Khê
31 07	Huyện Mang Giang
31 08	Huyện A Dun Pa
31 09	Huyện Chư Pa
31 10	Huyện Chư Prông
31 11	Huyện Sa Thầy
31 12	Huyện Krông Pa
31 13	Huyện Chư Sê

32. TỈNH ĐẮC LẮC

(1 thị xã, 10 huyện)

32 01	Thị xã Buôn Ma Thuột
32 02	Huyện Ea — Súp
32 03	Huyện Krông Búc
32 04	Huyện Krông Pác
32 05	Huyện Đác Min

32 06	Huyện Mơ Đrác
32 07	Huyện Lắc
32 08	Huyện Đác Nông
32 09	Huyện EH' Leo
32 10	Huyện Krông Bông
32 11	Huyện Krông A Na

33. TỈNH LÂM ĐỒNG

(1 thành phố, 6 huyện)

33 01	Thành phố Đà Lạt
33 02	Huyện Đơn Dương
33 03	Huyện Đức Trọng
33 04	Huyện Di Linh
33 05	Huyện Bảo Lộc
33 06	Huyện Lạc Dương
33 07	Huyện Đa Huoai

34. TỈNH SÔNG BÉ

(1 thị xã, 7 huyện)

34 01	Thị xã Thủ Dầu Một
34 02	Huyện Phước Long
34 03	Huyện Bình Long
34 04	Huyện Đồng Phú
34 05	Huyện Bến Cát
34 06	Huyện Tân Uyên
34 07	Huyện Thuận An
34 08	Huyện Lộc Ninh

35. TỈNH TÂY NINH

(1 thị xã, 7 huyện)

35 01	Thị xã Tây Ninh
35 02	Huyện Tân Biên
35 03	Huyện Dương Minh Châu
35 04	Huyện Châu Thành
35 06	Huyện Bến Cầu
35 07	Huyện Gò Dầu
35 08	Huyện Trảng Bàng
35 09	Huyện Hòa Thành

36. TỈNH ĐỒNG NAI

(1 thành phố, 8 huyện)

36 01	Thành phố Biên Hòa
36 03	Huyện Xuân Lộc
36 04	Huyện Tân Phú
36 05	Huyện Xuyên Mộc
36 07	Huyện Vĩnh Cửu
36 08	Huyện Long Thành
36 09	Huyện Châu Thành
36 10	Huyện Long Đất
36 11	Huyện Thống Nhất

37. TỈNH LONG AN

(1 thị xã, 9 huyện)

37 01	Thị xã Tân An
37 02	Huyện Mộc Hóa

37 03	Huyện Đức Huệ
37 04	Huyện Đức Hòa
37 05	Huyện Bến Thủ
37 07	Huyện Cần Đước
37 08	Huyện Cần Giuộc
37 09	Huyện Tân Thạnh
37 10	Huyện Vàm Cỏ
37 11	Huyện Vĩnh Hưng

38. TỈNH ĐỒNG THÁP

(1 thị xã, 6 huyện)

38 01	Thị xã Sa Đéc
38 04	Huyện Hồng Ngự
38 05	Huyện Tam Nông
38 06	Huyện Cao Lãnh
38 08	Huyện Châu Thành
38 09	Huyện Tháp Mười
38 10	Huyện Thạnh Hưng

39. TỈNH AN GIANG

(2 thị xã, 8 huyện)

39 01	Thị xã Long Xuyên
39 02	Thị xã Châu Đốc
39 03	Huyện Phú Châu
39 04	Huyện Phú Tân
39 05	Huyện Châu Phú
39 07	Huyện Chợ Mới

39 08	Huyện Châu Thành
39 09	Huyện Tri Ôn
39 10	Huyện Tịnh Biên
39 11	Huyện Thoại Sơn

40. TỈNH TIỀN GIANG

(1 thành phố, 6 huyện)

40 01	Thành phố Mỹ Tho
40 02	Huyện Cái Bè
40 03	Huyện Cai Lậy
40 04	Huyện Châu Thành
40 05	Huyện Chợ Gạo
40 06	Huyện Gò Công Đông
40 07	Huyện Gò Công Tây

41. TỈNH BẾN TRE

(1 thị xã, 7 huyện)

41 01	Thị xã Bến Tre
41 02	Huyện Châu Thành
41 03	Huyện Chợ Lách
41 04	Huyện Mỏ Cày
41 05	Huyện Giồng Trôm
41 06	Huyện Bình Đại
41 07	Huyện Ba Tri
41 08	Huyện Thạnh Phú

42. TỈNH CỬU LONG

(2 thị xã, 13 huyện)

42 01	Thị xã Vĩnh Long
42 02	Thị xã Trà Vinh
42 03	Huyện Long Hồ
42 04	Huyện Bình Minh
42 05	Huyện Tam Bình
42 06	Huyện Vũng Liêm
42 07	Huyện Cầu Kè
42 08	Huyện Càn Long
42 09	Huyện Trà Cú
42 10	Huyện Cầu Ngang
42 11	Huyện Châu Thành
42 12	Huyện Tiểu Cần
42 13	Huyện Trà Ôn
42 14	Huyện Duyên Hải
42 15	Huyện Mang Thít

43. TỈNH HẬU GIANG

(1 thành phố, 1 thị xã, 12 huyện)

43 01	Thành phố Cần Thơ
43 02	Thị xã Sóc Trăng
43 04	Huyện Thốt Nốt
43 05	Huyện Ô Môn
43 06	Huyện Châu Thành
43 07	Huyện Phụng Hiệp
43 08	Huyện Long Mỹ
43 09	Huyện Kế Sách
43 10	Huyện Mỹ Tú

43 11 Huyện Long Phú
43 12 Huyện Thạnh Trị
43 13 Huyện Mỹ Xuyên
43 14 Huyện Vĩnh Châu
43 15 Huyện Vy Thanh

44. TỈNH KIÊN GIANG

(1 thị xã, 9 huyện)

44 01 Thị xã Rạch Giá
44 02 Huyện Hà Tiên
44 03 Huyện Châu Thành
44 04 Huyện Tân Hiệp
44 05 Huyện Giồng Riềng
44 06 Huyện Gò Quao
44 07 Huyện An Biên
44 08 Huyện Vĩnh Thuận
44 09 Huyện Phú Quốc
44 10 Huyện Hòn Đất.

45. TỈNH MINH HẢI

(2 thị xã, 12 huyện)

45 01 Thị xã Minh Hải
45 02 Thị xã Cà Mau
45 03 Huyện Hồng Dân
45 04 Huyện Thới Bình
45 05 Huyện Giá Rai
45 06 Huyện Vĩnh Lợi
45 07 Huyện Trần Văn Thời

45 08 Huyện Ngọc Hiển
45 09 Huyện Phước Long
45 10 Huyện U Minh
45 11 Huyện Phú Tân
45 12 Huyện Cái Nước
45 13 Huyện Năm Căn
45 14 Huyện Cà Mau

46. ĐẶC KHU VŨNG TÀU — CÔN ĐẢO

(1 thị xã, 1 huyện)

46 01 Thị xã Vũng Tàu
46 02 Huyện Côn Đảo

ỔNG CỤC THỐNG KÊ

ố : 121–TCTK/PPCĐ

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Hà nội, ngày 2 tháng 3 năm 1979

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

– Căn cứ nghị định số 72-CP ngày 5 tháng 4 năm 1974 của Hội đồng Chính phủ ban hành điều lệ về tổ chức và hoạt động của Tổng cục Thống kê;

– Xét yêu cầu của công tác Tổng điều tra dân số năm 1979, và công tác thống kê thường xuyên, công tác nghiên cứu.

– Sau khi đã được Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam và Ủy ban Dân tộc trung ương nhất trí ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều I : Nay ban hành kèm theo quyết định này « Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam » để sử dụng thống nhất trong các ngành, các cấp ở trung ương và địa phương trong cuộc tổng điều tra dân số nói trên.

Điều II : Bản danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam này được sử dụng kể từ ngày ký quyết định. Những bản danh mục dân tộc nào trái với bản danh mục này đều bãi bỏ.

Điều III : Các ông Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, các ông Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ,thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều IV : Ông Vụ trưởng Vụ Hạch toán thống nhất và Phương pháp chế độ Tổng cục Thống kê căn cứ quyết định này giúp Tổng cục Thống kê hướng dẫn cụ thể về mặt nghiệp vụ cho các ngành, các cấp ở trung ương và địa phương có liên quan thi hành.

TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

HOÀNG TRÌNH

DANH MỤC CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC VIỆT NAM

Các thành phần dân tộc trong danh mục này là những cộng đồng được xác định dựa trên 3 tiêu chuẩn cơ bản: những đặc điểm về ngôn ngữ, sinh hoạt văn hóa và ý thức tự giác dân tộc. Những việc sắp xếp thứ tự các thành phần dân tộc trong bản danh mục này là theo số lượng dân tộc của từng dân tộc. Tính đến 31-12-1978 số lượng các thành phần dân tộc trong toàn quốc hiện nay là 54 và được sắp xếp thứ tự theo số lượng dân số như sau:

01. Kinh (Việt)
02. Tày
03. Thái
04. Hoa (Hán)
05. Khơ-me
06. Mường
07. Nùng
08. Hmông (Mèo)
09. Dao
10. Gia-rai
11. Ngái
12. Ê-đê
13. Ba-na
14. Xơ-đăng
15. Sán Chay (Cao Lan-Sán Chỉ)
16. Cơ-ho
17. Chăm (Chàm)
18. Sán Dìu
19. Hrê
20. Mnông
21. Ra-glai
22. Xtiêng
23. Bru-Vân Kiều
24. Thổ
25. Giáy
26. Cơ-tu
27. Gié-Triêng
28. Mạ
29. Khơ-mú
30. Co
31. Ta-ôi
32. Chơ-ro
33. Kháng
34. Xinh-mun
35. Hà Nhì
36. Chu-ru
37. Lào
38. La Chí

39. La Ha
40. Phù Lá
41. La Hủ
42. Lự
43. Lô Lô
44. Chứt
45. Mảng
46. Pà Thẻn
47. Cơ Lao
48. Cống
49. Bố Y
50. Si La
51. Pu Péo
52. Brâu
53. Ơ-đu
54. Rơ-măm

Các thành phần dân tộc trong bản danh mục này không bao gồm các ngoại kiều.

DANH MỤC
CÁC THÀNH PHẦN DÂN TỘC VIỆT NAM

(Các dân tộc được xếp theo thứ tự số lượng dân số, với các chi tiết về tên gọi và địa bàn phân bố cư trú)

Mã số	Tên các thành phần dân tộc	Các tên gọi khác	Địa bàn cư trú chủ yếu
1	2	3	4
01	Kinh (Việt)	Kinh	– Trong cả nước
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí	– Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên, Bắc Thái, Hoàng Liên Sơn, Quảng Ninh, Hà Bắc, Lâm Đồng.
03	Thái	Tày, Tày Khao (Thái trắng), Tày Đăm (Thái Đen), Tày Mười Tây Thanh (Màn Thanh)Hàng Tông (Tày Mường), Pu Thay, Thổ Đà Bắc	– Sơn La, Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Hà Sơn Bình, Lâm Đồng
04	Hoa (Hán)	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Hải Nam, Hạ, Xạ Phạng...	– Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hậu Giang, Đồng Nai, Minh Hải, Kiên Giang, Hải Phòng, Cửu Long...
05	Khơ-me	Cur, Cul, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ-me Krôm	– Hậu Giang, Cửu Long, Kiên Giang, Minh Hải, Thành phố Hồ Chí Minh, Sông Bé, Tây Ninh.
06	Mường	Mol, Mual, Mọi (1) Mọi Bi, Ao Tá, (Ậu Tá)	– Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Vĩnh Phú, Hoàng Liên Sơn, Sơn La, Hà Nam Ninh.
07	Nùng	Xuồng, Giang, Nùng An, Phàn Sình, Nùng Cháo, Nùng Lòi, Quý Rìn, Khèn Lài...	– Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Tuyên, Hà Bắc, Hoàng Liên Sơn, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng.

1	2	3	4
08	Hmông (Mèo)	Mẹo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mẻo, Mán Trắng.	— Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ Tĩnh.
09	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Dìu Miền, Kiềm Miền, Quần Trắng, Dao Đỏ, Quần Chẹt, Lô Gang, Dao Tiền, Thanh Y, Lan Tẻn, Đại Bản, Tiểu Bản, Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Sơn Đầu...	— Hà Tuyên, Hoàng Liên Sơn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Lai Châu, Sơn La, Hà Sơn Bình, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Thanh Hóa, Quảng Ninh.
10	Gia-rai	Giơ-rai, Tơ-buăn, Chơ-rai, Hơ-bau, Hđrung, Chor...	— Gia Lai — Kon Tum
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia.	— Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn.
12	Ê-đê	Ra-đê, Đê, Kpạ, A-đham, Krung, Ktul, Đliê Ruê, Blô, E-pan, Mđhur (2) Bih...	— Đắc Lắc, Phú Khánh
13	Ba-na	Gơ-lar, Tơ-lô, Giơ-lâng (Y-lăng), Rơ-ngao, Krem, Roh, ConKđe, A-la Công, Kpăng Công, Bơ-nâm	— Gia Lai — Kon Tum, Nghĩa Bình, Phú Khánh.

1	2	3	4
14	Xơ-đăng	Xơ-teng, Hđang, Tơ-đrá, Mơ-nâm, Ha-lăng Ca-dong, Kmrâng ConLan, Bri-la, Tang	– Gia Lai – Kon Tum Quảng Nam – Đà Nẵng
15	Sán Chay (Cao Lan-Sán Chỉ)	Cao Lan, Mán Cao Lan, Hờn Bạn, Sán Chỉ (còn gọi là Sơn Tử và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rã).	– Bắc Thái, Quảng Ninh, Hà Bắc, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên.
16	Cơ-ho	Xrê, Nốp (Tu-lốp), Cơ-don, Chil (3), Lat (Lach), Trinh	– Lâm Đồng, Thuận Hải.
17	Chăm (Chàm)	Chăm, Chiêm Thành, Hroi	– Thuận Hải, An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Nghĩa Bình, Phú Khánh.
18	Sán Dìu	Sán Dẻo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc	– Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Quảng Ninh, Hà Tuyên.
19	Hrê	Chăm Rê, Chom, Krẹ Lũy.	– Nghĩa Bình
20	Mnông	Pnông, Nông, Pré, Bu-đâng, ĐiPri, Biat, Gar, Rơ-lam, Chil (3)	– Đắc Lắc, Lâm Đồng, Sông Bé.

1	2	3	4
21	Ra-glai	Ra-clây, Rai, Noang, La-oang	– Thuận Hải, Phú Khánh
22	Xtiêng	Xa-điêng	– Sông Bé, Tây Ninh
23	Bru-Vân Kiều	Bru, Vân Kiều, Măng Coong, Trị Khùa	– Bình Trị Thiên
24	Thổ (4)	Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng (5)	– Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa (Như Xuân)
25	Giáy	Nhắng, Dầng, Pầu Thìn Pu Nà, Cùi Chu (6) Xa	– Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Lai Châu
26	Cơ-tu	Ca-tu, Cao, Hạ, Phương, Ca-tang (7)	– Quảng Nam – Đà Nẵng, Bình Trị Thiên.
27	Gié-Triêng	Đgiéh, Tareh, Giang Rẫy, Pin, Triêng, Treng, Ta-riêng, Ve (Veh) La-ve, Ca-tang. (7)	– Quảng Nam – Đà Nẵng, Gia Lai – Kon Tum
28	Mạ	Châu Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung...	– Lâm Đồng, Đồng Nai
29	Khơ-mú	Xá Cẩu, Mứn Xen, Pu Thênh Tềnh, Tày Hạy.	– Nghệ Tĩnh, Sơn La, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn.
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	– Nghĩa Bình, Quảng Nam – Đà Nẵng.
31	Ta-ôi	Tôi-ôi, Pa-co, Pa-hi (Ba-hi)	– Bình Trị Thiên.

1	2	3	4
32	Chơ-ro	Dơ-ro, Châu-ro	– Đồng Nai.
33	Kháng	Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón, Xá Dằng, Xá Hốc, Xá Ái, Xá Bung, Quảng Lâm	– Lai Châu, Sơn La
34	Xinh-mun	Puộc, Pụa	– Sơn La, Lai Châu
35	Hà Nhì	U Ni, Xá U Ni	– Lai Châu, Hoàng Liên Sơn
36	Chu-ru	Chơ-ru, Chu	– Lâm Đồng, Thuận Hải
37	Lào	Lào Bốc, Lào Nọi	– Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Hoàng Liên Sơn
38	La Chí	Cù Tê, La Quả	– Hà Tuyên
39	La Ha	Xá Khao, Khlá Phlạo	– Lai Châu, Sơn La
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ, Mù Di Pạ, Xá Phó, Phổ, VaXơ Lao, Pu Đang	– Hoàng Liên Sơn, Lai Châu
41	La Hủ	Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy	– Lai Châu
42	Lự	Lừ, Nhuồn (Duồn)	– Lai Châu.
43	Lô Lô	Mun Di	– Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Tuyên
44	Chứt	Sách, Mày, Rục, Mã-liềng, A-rem, Tu-vang, Pa-leng, Xơ-lang, Tơ-hung, Chà-củi, Tắc-củi, U-mo, Xá Lá Vàng	– Bình Trị Thiên

1	2	3	4
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng.	– Lai Châu
46	Pà Thẻn	Pà Hưng, Tống	– Hà Tuyên
47	Cơ Lao		– Hà Tuyên
48	Cống	Xắm Khống, Mấng Nhé, Xá Xeng	– Lai Châu
49	Bố Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn	– Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pẻ	– Lai Châu
51	Pu Péo	Ka Bèo, Pen Ti Lô Lô	– Hà Tuyên
52	Brâu	Brao	– Gia Lai – Kon Tum
53	Ơ Đu	Tày Hạt	– Nghệ Tĩnh
54	Rơ-măm		– Gia Lai – Kon Tum

Chú thích : (1) Là tên người Thái chỉ người Mường.

(2) Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa-phận của tỉnh Gia Lai – Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.

(3) Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ-ho, nay đã tự báo là Cơ-ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.

(4) Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên 1. trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long.

(5) Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.

(6) Cùi Chu (Quý Châu) có một bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.

(7) Ca-tang : tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam — Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

MỤC LỤC

- — Quyết định số 227/TCTK – PPCĐ của Tổng cục Thống kê 3
- — Danh mục các cơ quan trung ương 5
- — Danh mục các ty, sở và cấp tương đương 8
- — Danh mục các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 10
- — Danh mục các thành phố (thuộc tỉnh), thị xã, huyện, (quận)... 12
- — Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ của Tổng cục Thống kê 34
- — Danh mục thành phần các dân tộc Việt Nam 35

J62 + S621.011
T665

In 45.000 bản, khổ 12 × 19, tại Nhà in sách KHKT – Hà Nội
Số in 120/82 – Số X.B.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 1982

Vn 584/85

TÁC GIẢ

NHAN ĐỀ Danh mục các c quan

Ngày trả	TÊN NGƯỜI MƯỢN

Vn 584/85

THƯ VIỆN KHOA HỌC
TỔNG HỢP
VN
584
85

Vn 584/85

1.00